

Số/No.: ...69.../VTDK-KHĐT

TP. HCM, ngày 24 tháng 01 năm 2025
HCMC, January 24, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: - State Securities Commission of Vietnam
- Ho Chi Minh Stock Exchange

1. Tên tổ chức/Name of organization: Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí/
PetroVietnam Transportation Corporation

- Mã chứng khoán/Stock code: PVT
- Địa chỉ/Address: Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo, Số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa
Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh/ Floor 2, PVFCCo Tower, 43 Mac Dinh Chi Street, Da
Kao Ward, District 1, HCMC.

- Điện thoại/Tel: (84.28) 39111301 Fax: (84.28) 39111300

- Email: info@pvtrans.com

2. Nội dung công bố thông tin/ Content of disclosure:

Ngày 24/01/2025, Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (PVTrans) đã ban hành Báo cáo tài chính Riêng Quý 4/2024 và Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế/ On 24/01/2025, PetroVietnam Transportation Corporation (PVTrans) issued the Separate Financial Statements for 4th Quarter of 2024 and explanation of changes in profit after tax.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty vào ngày 24/01/2025 tại đường dẫn [https://www.pvtrans.com./](https://www.pvtrans.com/) This information was published on PVTrans's website on 24/01/2025, as in the link <https://www.pvtrans.com>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. / We hereby certify that the information disclosed above is truthful, and we take full responsibility before the law for the content of the disclosed information.

Nơi nhận/Recipients:

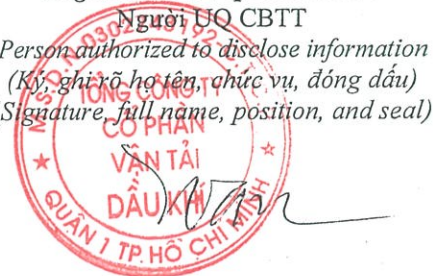
- Như trên/As above;
- HĐQT, TGD/BOD, CEO;
- Lưu VT, KHĐT, Ban TH/Archived;

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- BCTC Riêng Quý 4-2024/ Separate Financial Statement Q4-2024;
- Giải trình biến động LNST/ Explanation of changes in profit after tax.

Đại diện tổ chức
Organization representative

Người UQ CBTT
Person authorized to disclose information
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Signature, full name, position, and seal)



Nguyễn Hồng Vân

Số: 67 /VTDK-TCKT

Tp. HCM, ngày 24 tháng 01 năm 2025

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2024 và năm 2024 của BCTC riêng có sự biến động từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM (HOSE)

Căn cứ theo quy định của Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (với mã Chứng khoán là PVT) giải trình về Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 4 năm 2024 và năm 2024 của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí có thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước, chi tiết như sau:

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2023	Chênh lệch	Tỷ lệ
1	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 4	105.940.027.094	184.301.808.531	(78.361.781.437)	(42,52)%
2	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cả năm	625.584.140.395	736.074.592.960	(110.490.452.565)	(15,01)%

⇒ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong Quý 4 năm 2024 và năm 2024 giảm lần lượt là 42,52% và 15,01% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do giảm lợi nhuận từ hoạt động tài chính (lãi vay và chênh lệch tỷ giá tăng cao, lãi suất tiền gửi giảm và cổ tức từ các công ty con, công ty liên kết giảm so với cùng kỳ năm trước), trong khi hiệu quả khai thác đội tàu của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí vẫn được duy trì ổn định.

Theo trên là những ý kiến giải trình của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí kính chuyển Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao Dịch Chứng Khoán Tp.HCM xem xét.

Rất mong được sự hỗ trợ và giúp đỡ của Quý Cơ quan.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- Tổ công bố thông tin (để t/h);
- Lưu: VT, TCKT(1b)



Nguyễn Duyên Hiếu



**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, P. Đa Kao, Q.1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: (84.28) 3911 1301 Fax: (84.28) 3911 1300 Website: <http://www.pvtrans.com>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

**Quý 4 năm 2024
và Năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	5 - 33

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo
43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MÃ SỐ B 01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			31/12/2024	31/12/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.474.875.111.311	2.745.069.365.024
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	293.230.349.674	328.649.814.899
1. Tiền	111		178.230.349.674	92.849.814.899
2. Các khoản tương đương tiền	112		115.000.000.000	235.800.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.337.838.190.198	1.746.300.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	1.337.838.190.198	1.746.300.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		722.563.279.967	586.575.118.852
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	604.331.381.305	488.590.942.264
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13.685.354.993	279.443.770
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	104.546.543.669	97.704.732.818
IV. Hàng tồn kho	140	8	100.548.091.831	53.707.932.956
1. Hàng tồn kho	141		100.548.091.831	53.707.932.956
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20.695.199.641	29.836.498.317
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	20.695.199.641	17.328.491.136
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	-	12.508.007.181
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.054.413.198.598	6.186.375.512.445
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.239.909.490	10.872.202.730
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	6.239.909.490	10.872.202.730
II. Tài sản cố định	220		4.271.070.807.636	3.620.865.973.486
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	4.270.470.863.186	3.620.112.152.779
- Nguyên giá	222		6.122.213.520.392	4.983.242.981.750
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.851.742.657.206)	(1.363.130.828.971)
2. Tài sản vô hình	227	11	599.944.450	753.820.707
- Nguyên giá	228		6.895.384.941	6.707.384.941
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.295.440.491)	(5.953.564.234)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.558.628.801	660.800.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.558.628.801	660.800.000
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	2.658.049.879.714	2.415.096.951.736
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.515.112.112.414	2.284.152.812.414
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		97.000.000.000	97.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		45.937.767.300	45.937.767.300
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(11.993.627.978)
V. Tài sản dài hạn khác	260		116.493.972.957	138.879.584.493
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	111.215.160.867	126.090.730.333
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	5.278.812.090	12.788.854.160
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		9.529.288.309.909	8.931.444.877.469

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCO
43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2024	31/12/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.535.216.947.471	3.411.989.388.448
I. Nợ ngắn hạn	310		1.454.889.452.507	1.524.563.107.543
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	338.471.062.364	283.045.433.516
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.209.310.311	1.471.505.479
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	35.032.863.683	20.438.324.913
4. Phải trả người lao động	314		100.181.919.131	143.712.536.440
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	42.488.740.877	37.613.732.330
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		28.291.649.424	29.606.179.586
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	127.477.211.099	97.484.369.558
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	533.763.676.811	682.680.177.182
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	103.354.578.024	109.223.400.000
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		135.618.440.783	119.287.448.539
II. Nợ dài hạn	330		2.080.327.494.964	1.887.426.280.905
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		95.185.272.591	110.509.476.993
2. Phải trả dài hạn khác	337	17	247.439.992.001	324.996.109.334
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	1.709.037.594.029	1.432.936.788.491
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	28.664.636.343	18.983.906.087
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5.994.071.362.438	5.519.455.489.021
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	5.994.071.362.438	5.519.455.489.021
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.560.126.380.000	3.236.512.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.560.126.380.000	3.236.512.460.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.041.008.230.336	820.185.852.448
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		44.843.396.730	44.843.396.730
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.348.093.355.372	1.417.913.779.843
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		722.509.214.977	681.839.186.883
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		625.584.140.395	736.074.592.960
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		9.529.288.309.909	8.931.444.877.469

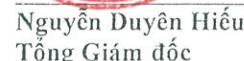


Đinh Mai Phương
Người lập biểu



Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởng




Nguyễn Duyên Hiếu
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 1 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo
43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 02-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 4 năm 2024

và Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		999.497.540.582	998.727.684.300	3.442.766.581.698	3.272.720.041.057
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	23	999.497.540.582	998.727.684.300	3.442.766.581.698	3.272.720.041.057
3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	24	775.820.009.767	722.799.432.213	2.625.220.092.548	2.531.001.842.466
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		223.677.530.815	275.928.252.087	817.546.489.150	741.718.198.591
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	24.848.778.429	55.597.556.591	191.501.248.390	320.551.984.572
6. Chi phí tài chính	22	27	48.684.134.110	35.601.949.910	154.265.856.092	73.702.830.696
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		32.593.274.806	30.375.088.104	126.277.218.776	75.900.454.519
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	73.137.893.961	69.893.611.109	126.713.459.226	124.790.733.054
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		126.704.281.173	226.030.247.659	728.068.422.222	863.776.619.413
9. Thu nhập khác	31		5.673.070.936	5.778.848	31.905.036.902	21.332.000.175
10. Chi phí khác	32		113.649.883	169.586.828	383.350.642	662.190.476
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	29	5.559.421.053	(163.807.980)	31.521.686.260	20.669.809.699
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		132.263.702.226	225.866.439.679	759.590.108.482	884.446.429.112
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	22.100.914.841	6.758.227.101	126.495.926.017	118.149.539.202
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	13	4.222.760.291	34.806.404.047	7.510.042.070	30.222.296.950
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		105.940.027.094	184.301.808.531	625.584.140.395	736.074.592.960

Đinh Mai Phương
Người lập biểu

Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Duyên Hiếu
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 1 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCO
43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Quý 4 năm 2024
và Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	759.590.108.482	884.446.429.112
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	488.953.704.492	279.490.472.480
Các khoản dự phòng	03	(8.181.719.698)	(84.519.067.887)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	17.704.144.086	20.742.590.258
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(183.143.332.637)	(309.684.362.571)
Chi phí lãi vay	06	126.277.218.776	75.900.454.519
Các khoản điều chỉnh khác	07	18.879.071.301	24.697.862.024
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.220.079.194.802	891.074.377.935
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(131.048.328.222)	107.577.344.691
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(46.840.158.875)	11.478.314.670
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	31.393.982.177	(7.624.229.542)
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12	11.508.860.961	(110.940.199.500)
Tiền lãi vay đã trả	14	(144.076.654.639)	(231.683.451.539)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(96.840.507.381)	(146.939.256.103)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(27.833.483.334)	(24.147.953.863)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	816.342.905.489	488.794.946.749
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(1.218.612.484.776)	(1.982.183.960.692)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.807.738.190.198)	(2.204.812.160.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.216.200.000.000	2.123.812.160.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(230.959.300.000)	(62.602.862.564)
5. Thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia	27	195.345.744.965	302.963.345.902
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(845.764.230.009)	(1.822.823.477.354)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	857.101.763.718	1.518.667.289.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(764.732.566.823)	(362.960.539.136)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(106.713.180.060)	(97.030.132.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(14.343.983.165)	1.058.676.617.464
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(43.765.307.685)	(275.351.913.141)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	328.649.814.899	601.953.428.217
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	8.345.842.460	2.048.299.823
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	293.230.349.674	328.649.814.899



Đinh Mai Phương
Người lập biểu



Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Duyên Hiếu
Tổng Giám đốc
Ngày 21 tháng 1 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo
43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là “Tổng Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302743192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và sửa đổi lần thứ 15 ngày 21 tháng 6 năm 2021. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006624 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 5 năm 2007. Tổng Công ty chính thức niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 10 tháng 12 năm 2007, với mã chứng khoán là PVT.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 883 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 868 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh vận tải dầu thô, dầu sản phẩm, hóa chất, hàng khô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con:

- 1/ Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế
- 2/ Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội
- 3/ Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long
- 4/ Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi
- 5/ Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương
- 6/ Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt
- 7/ Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương
- 8/ Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam
- 9/ Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt

Công ty liên doanh, liên kết:

- 1/ Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC

Chi nhánh:

- 1/ Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (Chi nhánh PSM)
- 2/ Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí - Công ty Dịch vụ Hàng hải Dầu khí (Chi nhánh OFS)

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán riêng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng là số liệu của báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2023 chưa được kiểm toán và Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho Quý 4 năm 2024 và Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Tổng Công ty. Vì thế, Tổng Công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết trong báo cáo tài chính riêng này. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Tổng Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 3 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính (không bao gồm khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết).

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư tài chính theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Máy móc, thiết bị	3 - 11
Phương tiện vận tải	6 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong ba năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ hoạt động.

Dự phòng sửa chữa tàu định kỳ được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng năm căn cứ vào dự toán cho đến năm dự kiến thực hiện việc sửa chữa tàu. Tại năm phát sinh việc sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của niên độ kế toán đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản chưa được cung cấp hoặc chuyển giao. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong năm/kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm/kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm/kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

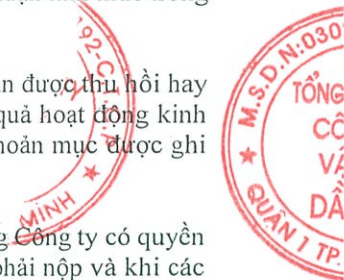
Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.



4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Tiền mặt	782.448.306	461.853.056
- Văn phòng Tổng Công ty	333.587.244	199.726.381
- Chi nhánh PSM	340.609.146	204.824.994
- Chi nhánh OFS	108.251.916	57.301.681
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	177.447.901.368	92.387.961.843
- Văn phòng Tổng Công ty	92.651.108.356	69.678.822.413
- Chi nhánh PSM	22.082.466.069	4.097.329.650
- Chi nhánh OFS	62.714.326.943	18.611.809.780
Các khoản tương đương tiền	115.000.000.000	235.800.000.000
- Văn phòng Tổng Công ty	60.000.000.000	91.300.000.000
- Chi nhánh PSM	25.000.000.000	40.000.000.000
- Chi nhánh OFS	30.000.000.000	104.500.000.000
	293.230.349.674	328.649.814.899

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một đến ba tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất được hưởng từ 0,5%/năm đến 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 2,2%/năm đến 4,5%/năm).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Văn phòng Tổng Công ty	1.275.300.000.000	1.679.000.000.000
- Chi nhánh PSM	50.000.000.000	55.000.000.000
- Chi nhánh OFS	12.538.190.198	12.300.000.000
	1.337.838.190.198	1.746.300.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn còn lại dưới mười hai tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất được hưởng từ 4,0%/năm đến 5,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 4,7%/năm đến 8,2%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
a. Bên thứ ba		
VPĐH Công ty Premier Oil Vietnam Offshore B.V tại TP HCM	-	-
VPĐH Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd Tại TP HCM	30.821.368.054	42.456.986.084
Các khoản phải thu khách hàng khác	50.786.962.118	35.667.264.551
b. Bên liên quan		
(Thuyết minh số 32)	522.723.051.133	410.466.691.629
	604.331.381.305	488.590.942.264

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	31.587.397.995	216.200.465
Tạm ứng cho nhân viên	2.840.407.323	909.358.282
Trích trước lãi tiền gửi	23.227.521.075	35.484.495.067
Cổ tức và lợi nhuận được chia	1.247.454.244	1.192.892.580
Các khoản phải thu về cho vay (*)	-	50.860.516.143
Các khoản phải thu khác	45.643.763.032	9.041.270.281
	104.546.543.669	97.704.732.818
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	6.239.909.490	10.872.202.730
Các khoản phải thu về cho vay (*)	-	-
	6.239.909.490	10.872.202.730
c. Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)		
Ngắn hạn	4.415.113.699	66.755.658.642
Dài hạn	108.900.000	217.800.000

(*) Đây là khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương, công ty con, liên quan đến các khoản vay do Tổng Công ty đứng ra thu xếp vốn và chuyển lại cho Công ty con này. Tổng Công ty thanh toán lãi và gốc vay cho bên cho vay và thu hồi lại từ Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương. Trong kỳ, Tổng Công ty đã thu hồi toàn bộ khoản phải thu về cho vay này.

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		31/12/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	89.219.581.153	-	53.707.932.956	-
Vật tư, thiết bị, công cụ, dụng cụ	11.004.245.326	-	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	9.187.052	-	-	-
Hàng hoá	315.078.300	-	-	-
	100.548.091.831	-	53.707.932.956	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí trả trước tiền thuê tàu	9.694.083.367	10.551.889.000
Chi phí trả trước tiền bảo hiểm	6.962.367.106	5.143.909.972
Các khoản trả trước dài hạn khác	4.038.749.168	1.632.692.164
	20.695.199.641	17.328.491.136
b. Dài hạn		
Chi phí trả trước tiền thuê tàu	110.509.476.998	125.822.391.278
Các khoản trả trước dài hạn khác	705.683.869	268.339.055
	111.215.160.867	126.090.730.333

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dung cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	-	4.960.917.494.267	22.325.487.483	4.983.242.981.750
Mua mới trong kỳ	-	1.138.447.189.020	523.349.622	1.138.970.538.642
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-
Phân loại lại	6.681.279.119	-	(6.681.279.119)	-
Số dư cuối kỳ	6.681.279.119	6.099.364.683.287	16.167.557.986	6.122.213.520.392
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	-	1.344.822.708.503	18.308.120.468	1.363.130.828.971
Khấu hao trong kỳ	-	487.237.754.970	1.374.073.265	488.611.828.235
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Phân loại lại	6.128.597.532	-	(6.128.597.532)	-
Điều chỉnh khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6.128.597.532	1.832.060.463.473	13.553.596.201	1.851.742.657.206
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	-	3.616.094.785.764	4.017.367.015	3.620.112.152.779
Tại ngày cuối kỳ	552.681.587	4.267.304.219.814	2.613.961.785	4.270.470.863.186

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty đã thế chấp một số phương tiện vận tải của Tổng Công ty với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 6.092.475.572.826 đồng và 4.267.340.009.233 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4.919.784.136.463 đồng và 3.580.278.619.644 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tài sản cố định hữu hình bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 19.995.324.679 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 19.300.859.098 đồng).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	6.707.384.941
Tăng trong năm	188.000.000
Số dư cuối kỳ	6.895.384.941
GIÁ TRỊ HAO MÒN	
Số dư đầu kỳ	5.953.564.234
Khấu hao trong kỳ	341.876.257
Số dư cuối kỳ	6.295.440.491
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	753.820.707
Tại ngày cuối kỳ	599.944.450

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, phần mềm máy tính bao gồm một số phần mềm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 5.706.839.487 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 5.706.839.487 đồng).

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2024		31/12/2023	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Đầu tư vào công ty con				
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	612.000.000.000	-	612.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	405.632.000.000	-	405.632.000.000	(11.993.627.978)
- Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	391.486.200.000	-	391.486.200.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	338.681.670.000	-	338.681.670.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt (*)	336.349.000.000	-	216.998.700.000	-
- Công ty CP Hàng hải Thăng Long (**)	230.880.000.000	-	156.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	107.800.000.000	-	107.800.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương (***)	84.683.242.414	-	47.954.242.414	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	7.600.000.000	-	7.600.000.000	-
	2.515.112.112.414	-	2.284.152.812.414	(11.993.627.978)
Đầu tư vào các công ty liên kết				
- Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	97.000.000.000	-	97.000.000.000	-
	97.000.000.000	-	97.000.000.000	-
Đầu tư vào các đơn vị khác				
- PV KEEZ Pte. Ltd.	45.937.767.300	-	45.937.767.300	-
	45.937.767.300	-	45.937.767.300	-

(*) Trong năm, Tổng Công ty đã thực hiện mua thêm 11.935.030 cổ phần với số tiền là 119.350.300.000 đồng của Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt và duy trì tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại công ty con này là 51,87%.

(**) Trong năm, Tổng Công ty đã thực hiện mua thêm 7.488.000 cổ phần với số tiền là 74.880.000.000 của Công ty CP Hàng hải Thăng Long và duy trì tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại công ty con này là 99,85%.

(***) Trong năm, Tổng Công ty đã thực hiện mua thêm 3.672.900 cổ phần với số tiền là 36.729.000.000 đồng của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương và nâng tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại công ty con này lên 54,08% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 52,47%).

Công ty chưa đánh giá và chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Tên công ty	Nơi đăng ký hoạt động	Số lượng cổ phiếu năm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	Tầng 3, Tòa nhà PVFCCo, Số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa káo, Quận 1, TPHCM	67.320.000	64,92%	64,92%	Kinh doanh vận tải dầu thô, cho thuê phương tiện vận tải, dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải, cung ứng tàu biển, sửa chữa tàu biển.
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	Tầng 6, Tòa nhà PVFCCo, Số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa káo, Quận 1, TPHCM	40.563.200	69,63%	53,75%	Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng đường biển, đại lý kinh doanh xăng dầu, đại lý hàng hải, dịch vụ môi giới, cung ứng, sửa chữa tàu biển và cho thuê phương tiện vận tải.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	151 Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	58.905.000	51,00%	51,00%	Cung cấp dịch vụ quản lý tàu; cung cấp nhiên liệu trong nước và nhập khẩu tạm thời đối với các tàu biển, tái xuất; vận chuyển khí hóa lỏng LPG trong vùng biển nội địa và quốc tế; dịch vụ: đại lý tàu biển.
Công ty Cổ phần Sản phẩm khí Quốc tế	Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ, Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	41.725.581	67,98%	67,98%	Kinh doanh mua bán phương tiện vận tải, cho thuê tàu, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, đường thủy nội địa, kinh doanh vận tải biển, dịch vụ: đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, cung ứng tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển, sửa chữa tàu biển tại cảng, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, đào tạo nghề.
Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	P806, lầu 08 Citilight Tower, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	34.285.274	51,87%	51,87%	Kinh doanh vận tải biển, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, đại lý hàng hải, dịch vụ sửa chữa tàu biển (không hoạt động tại trụ sở), cho thuê phương tiện vận tải tàu biển, xe ô tô, xe cơ giới và khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, dạy nghề, chuẩn bị mặt bằng.
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	Tầng 6, Tòa nhà PVFCCo, Số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	23.088.000	99,85%	99,85%	Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác, tuyển dụng, đào tạo và cung ứng thuyền viên, kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, và các mặt hàng phục vụ đời sống dân sinh.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Tầng 5, Tòa nhà Oriental, Số 324 Tây Sơn, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội	18.098.643	50,50%	50,50%	Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác, kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, đồ dùng gia đình và cá nhân, dịch vụ tuyển dụng và cung ứng lao động trong nước, dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản, lữ hành nội địa và dịch vụ phục vụ khách du lịch, sản xuất phần mềm tin học, cung cấp dịch vụ giải pháp tin học và mua bán thiết bị tin học.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Tầng 14, Tòa nhà Việt Á, Phố Duy Tân, Hà Nội	8.919.900	54,08%	54,08%	Kinh doanh vận tải bằng tàu biển dưới các hình thức vận chuyển hành khách theo hợp đồng, vận chuyển hành khách theo tuyến cố định, vận tải hàng hóa, xăng dầu, gas; kinh doanh xăng dầu, khí hóa lỏng; kinh doanh gas: chế tạo, sửa chữa bình gas, chuyển đổi phương tiện vận tải sang sử dụng nhiên liệu khí hóa lỏng; sửa xe, bảo dưỡng xe, lắp đặt phụ tùng, phương tiện vận tải.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	Lô CN08, Đường số 6, Khu công nghiệp Tịnh Phong, Xã Tịnh Phong, Huyện Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi	1.266.667	50,67%	50,67%	Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ; đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển và các dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, đường bộ và đường hàng không; kinh doanh kho bãi, lưu giữ hàng hóa; vận tải hành khách bằng đường bộ (trừ vận tải bằng xe buýt); vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; mua bán và cung ứng vật tư, trang thiết bị phục vụ ngành dầu khí, hàng hải; đại lý bán vé máy bay; dịch vụ kỹ thuật dầu khí; kinh doanh dịch vụ môi giới và cung ứng tàu biển.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3501811660 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 4 năm 2011. Tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 200 tỷ đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty đã góp 97 tỷ đồng, tương ứng với 48,5% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hoạt động chính của công ty này là dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí.

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư khác của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty đã đầu tư số tiền 2.389.343 Đô la Mỹ vào Công ty PV KEEZ Pte. Ltd. (thành lập tại Singapore) tương đương với 2.389.343 cổ phần ưu đãi cổ tức hưởng mức cổ tức cố định 8%/năm.

13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Dự phòng VND	Chi phí trích trước VND	Khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	14.719.615.006	28.442.430.035	(150.893.931)	43.011.151.110
Ghi nhận/(hoàn nhập) vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm trước	(1.519.615.006)	(28.442.430.035)	(260.251.909)	(30.222.296.950)
Số dư cuối năm trước	13.200.000.000	-	(411.145.840)	12.788.854.160
Ghi nhận/(hoàn nhập) vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ này	(8.189.472.075)	268.284.165	411.145.840	(7.510.042.070)
Số dư cuối kỳ này	<u>5.010.527.925</u>	<u>268.284.165</u>	<u>-</u>	<u>5.278.812.090</u>

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	289.679.763.987	243.543.113.125
Các đối tượng khác	48.791.298.377	39.502.320.391
	<u>338.471.062.364</u>	<u>283.045.433.516</u>

Tổng Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư phải trả người bán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải thu/nộp trong kỳ VND	Số đã thực thu/ nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	16.574.395.909	117.268.253.462	120.474.751.255	13.367.898.116
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	440.417.302	440.417.302	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	283.851.549	283.851.549	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(12.508.007.181)	126.495.926.017	96.840.507.381	17.147.411.455
Thuế thu nhập cá nhân	3.863.929.004	22.989.382.073	22.337.752.898	4.515.558.179
Thuế nhà thầu	-	3.350.424.376	3.348.428.443	1.995.933
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Các loại thuế và phí khác	-	20.306	20.306	-
	<u>7.930.317.732</u>	<u>270.833.275.085</u>	<u>243.730.729.134</u>	<u>35.032.863.683</u>
Trong đó:				
- Thuế phải thu	12.508.007.181			-
- Thuế phải trả	<u>20.438.324.913</u>			<u>35.032.863.683</u>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	18.402.097.793	15.101.690.212
Lãi trả chậm	2.252.314.640	2.762.272.672
Chi phí vận chuyển tàu	15.582.833.750	18.638.151.897
Chi phí khác	6.251.494.694	1.111.617.549
	<u>42.488.740.877</u>	<u>37.613.732.330</u>

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.677.827.430	5.875.302.208
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.672.378.830	3.581.767.490
Kinh phí công đoàn	862.958.750	836.048.937
Bảo hiểm xã hội	460.632.782	436.062.182
Bảo hiểm y tế	70.845.119	89.108.119
Bảo hiểm thất nghiệp	41.987.771	50.723.971
Phải trả tiền mua tàu vận tải từ PVN (*)	77.556.117.333	77.556.117.333
Các khoản phải trả, phải nộp khác	41.134.463.084	9.059.239.318
	<u>127.477.211.099</u>	<u>97.484.369.558</u>
b. Dài hạn		
Phải trả tiền mua tàu vận tải từ PVN (*)	232.668.352.001	310.224.469.334
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	14.771.640.000	14.771.640.000
	<u>247.439.992.001</u>	<u>324.996.109.334</u>
c. Phải trả khác là các bên liên quan (Thuyết minh số 32)		
Ngắn hạn	104.544.580.412	78.044.350.729
Dài hạn	247.439.992.001	324.996.109.334
	<u>351.984.572.413</u>	<u>403.040.460.063</u>

(*) Phải trả tiền mua tàu vận tải từ PVN thể hiện khoản tiền mua tàu vận tải dầu thô trọng tải 104.000 DWT từ Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam. Khoản phải trả dài hạn khác được hoàn trả theo lịch sau:

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Trong vòng một năm	77.556.117.333	77.556.117.333
Trong năm thứ hai	77.556.117.333	77.556.117.333
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	155.112.234.668	232.668.352.001
	<u>310.224.469.334</u>	<u>387.780.586.667</u>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần phải thu ngắn hạn khác)	(77.556.117.333)	(77.556.117.333)
Số phải trả sau 12 tháng	<u>232.668.352.001</u>	<u>310.224.469.334</u>

18. CÁC KHOẢN VAY

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Đã nhận	Hoàn trả	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị
Vay ngắn hạn	199.500.000.000	257.888.543.503	(457.388.543.503)	-	-
Vay dài hạn	1.916.116.965.673	783.934.200.000	(492.065.003.105)	34.815.108.272	2.242.801.270.840

Tổng Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư nợ vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023.

Chi tiết số dư các khoản vay và khoản nhận bảo lãnh tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
a. Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	-	-
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh TPHCM	-	199.500.000.000
	<u>-</u>	<u>199.500.000.000</u>
b. Vay dài hạn đến hạn trả		
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	45.657.348.448	44.215.323.448
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	48.935.286.791	69.712.456.220
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Tây Sài Gòn	53.385.760.000	53.385.760.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	16.735.276.253	16.735.276.251
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	58.460.000.000	58.460.000.000
Ngân hàng HSBC Việt Nam - CN Hà Nội	111.990.600.000	-
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	-	50.862.841.914
Kasikornbank Public Company Limited- Thai Land	39.093.030.000	37.362.600.000
Ngân hàng OCBC (Singapore)	121.179.875.319	115.815.919.349
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Tân Bình	38.326.500.000	36.630.000.000
	<u>533.763.676.811</u>	<u>483.180.177.182</u>
c. Vay dài hạn		
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	42.509.426.208	86.724.749.656
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	78.420.576.301	126.346.851.621
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Tây Sài Gòn	266.928.819.000	320.314.579.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	25.102.914.373	41.838.190.625
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	292.300.000.000	350.760.000.000
Ngân hàng HSBC Việt Nam - CN Hà Nội	671.943.600.000	-
Kasikornbank Public Company Limited- Thai Land	185.691.892.500	214.834.950.000
Ngân hàng OCBC (Singapore)	117.395.490.647	228.014.967.589
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Tân Bình	28.744.875.000	64.102.500.000
	<u>1.709.037.594.029</u>	<u>1.432.936.788.491</u>

Tổng Công ty đã ký một số hợp đồng vay dài hạn với các ngân hàng thương mại và hợp đồng bảo lãnh với Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam liên quan tới việc đóng và mua tàu vận tải. Các khoản vay này chịu lãi suất lãi tiền vay từ 3,98% đến 7,91%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 5,0% đến 8,84%/năm). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty đang có số dư nợ vay dài hạn là 1.656.996.987.683 đồng và 22.926.863 đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.091.726.681.395 đồng và 33.758.815 Đô la Mỹ).

Các khoản vay được đảm bảo bằng các phương tiện vận tải của Tổng Công ty (Thuyết minh số 10) và quyền tài sản phát sinh từ tàu PVT Avira.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các khoản vay dài hạn và bảo lãnh được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Trong vòng một năm	533.763.676.811	483.180.177.182
Trong năm thứ hai	434.432.059.486	410.531.155.668
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	904.495.463.043	730.059.587.687
Sau năm năm	370.110.071.500	292.346.045.136
	2.242.801.270.840	1.916.116.965.673
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	(533.763.676.811)	(483.180.177.182)
Số phải trả sau 12 tháng	1.709.037.594.029	1.432.936.788.491

19. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

	Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định VND	Chi phí khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	128.207.306.087	-	128.207.306.087
Trích lập dự phòng	106.516.362.343	-	106.516.362.343
Hoàn nhập dự phòng	(4.977.521.336)	-	(4.977.521.336)
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(97.726.932.727)	-	(97.726.932.727)
Số dư cuối kỳ	132.019.214.367	-	132.019.214.367

Chi tiết các khoản dự phòng phải trả:

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	103.354.578.024	109.223.400.000
Dự phòng phải trả dài hạn	28.664.636.343	18.983.906.087
	132.019.214.367	128.207.306.087

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2024		31/12/2023	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	356.012.638	3.560.126.380.000	323.651.246	3.236.512.460.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	<u>356.012.638</u>	<u>3.560.126.380.000</u>	<u>323.651.246</u>	<u>3.236.512.460.000</u>
		31/12/2024		31/12/2023
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng + Cổ phần phổ thông		356.012.638		323.651.246
Số lượng cổ phần đang lưu hành + Cổ phần phổ thông		<u>356.012.638</u>		<u>323.651.246</u>

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Tổng Công ty.

Chi tiết các cổ đông sở hữu từ 5% cổ phần trở lên tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2024		31/12/2023	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	1.815.731.410.000	51,00	1.650.664.920.000	51,00

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	3.236.512.460.000	726.165.882.833	44.843.396.730	904.294.520.169	4.911.816.259.732
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	736.074.592.960	736.074.592.960
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	94.019.969.615	-	(94.019.969.615)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(26.116.658.226)	(26.116.658.226)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(5.223.331.645)	(5.223.331.645)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(97.095.373.800)	(97.095.373.800)
Số dư đầu năm nay	3.236.512.460.000	820.185.852.448	44.843.396.730	1.417.913.779.843	5.519.455.489.021
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	625.584.140.395	625.584.140.395
Trích quỹ đầu tư và phát triển (*)	-	220.822.377.888	-	(220.822.377.888)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(36.803.729.648)	(36.803.729.648)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành (*)	-	-	-	(7.360.745.930)	(7.360.745.930)
Chia cổ tức bằng tiền (**)	-	-	-	(106.803.791.400)	(106.803.791.400)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (***)	323.613.920.000	-	-	(323.613.920.000)	-
Số dư cuối kỳ này	3.560.126.380.000	1.041.008.230.336	44.843.396.730	1.348.093.355.372	5.994.071.362.438

(*) Số trích lập các quỹ trong năm bao gồm số trích lập bổ sung quỹ đầu tư và phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành của Tổng Công ty với số tiền lần lượt là 220.822.377.888 đồng, 36.803.729.648 đồng và 7.360.745.930 đồng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01-2024/NQ-VTDK-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2024.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01-2024/NQ-VTDK-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty đã phê duyệt phương án chia cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế của năm 2023 ở mức 3% vốn điều lệ, tương ứng với số tiền là 106.804.911.000 đồng.

(***) Trong năm, Tổng Công ty đã thực hiện phương án chia cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế của năm 2021 theo tỷ lệ 10% vốn điều lệ, tương ứng với số tiền là 323.613.920.000 đồng theo Nghị quyết số 01/NQ-VTDK-ĐHĐCĐ2022 ngày 30 tháng 6 năm 2022. Ngày 12 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 16 với vốn điều lệ là 3.560.126.380.000 đồng và tổng số cổ phần là 356.012.638. Ngày 17 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty đã nhận được sự chấp thuận của Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh về việc niêm yết bổ sung số lượng cổ phiếu phát hành thêm với số lượng là 32.361.392 cổ phiếu và tổng số lượng cổ phiếu đang kí hiện tại là 356.012.638 cổ phiếu.

Trong năm 2023, Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty đã phê duyệt phương án chia cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 10% vốn điều lệ tương ứng với số tiền là 356.016.370.000 đồng. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty vẫn đang làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để hoàn thiện các thủ tục theo qui định, do đó cổ phiếu này vẫn chưa được phát hành.

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành ba bộ phận hoạt động: Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải, Bộ phận kinh doanh dịch vụ hàng hải dầu khí và Bộ phận dịch vụ thương mại. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải: kinh doanh vận tải bằng tàu;
- Bộ phận kinh doanh dịch vụ kho nổi: cung cấp kho nổi, quản lý và cung cấp các dịch vụ liên quan đến kho nổi cho mỏ dầu;
- Bộ phận kinh doanh thương mại: kinh doanh mua bán hàng hóa, trang thiết bị liên quan đến dầu khí;
- Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác: cung cấp dịch vụ quản lý tàu biển, cung ứng và quản lý nguồn lao động và các dịch vụ khác.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MÃ SỐ B 09-DN

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán riêng

Số cuối kỳ

Chỉ tiêu	Dịch vụ vận tải VND	Dịch vụ kho nổi VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Tổng VND
Tài sản bộ phận	6.171.037.428.943	350.224.680.715	-	142.911.541.976	6.664.173.651.634
Tài sản không phân bổ					2.865.114.658.275
Tổng tài sản					9.529.288.309.909
Nợ phải trả bộ phận	3.316.373.980.547	140.320.086.991	-	78.522.879.933	3.535.216.947.471
Nợ phải trả không phân bổ					-
Tổng nợ phải trả					3.535.216.947.471

Số đầu kỳ

Chỉ tiêu	Dịch vụ vận tải VND	Dịch vụ kho nổi VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Tổng VND
Tài sản bộ phận	5.876.946.513.287	167.622.620.374	3.416.394.738	161.574.158.798	6.209.559.687.197
Tài sản không phân bổ					2.721.885.190.272
Tổng tài sản					8.931.444.877.469
Nợ phải trả bộ phận	3.044.707.183.583	85.479.754.639	509.112.570	121.175.305.372	3.251.871.356.164
Nợ phải trả không phân bổ					160.118.032.284
Tổng nợ phải trả					3.411.989.388.448

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

Kỳ này

Chỉ tiêu	Dịch vụ vận tải VND	Dịch vụ kho nổi VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Tổng VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.721.566.505.787	616.803.810.045	62.176.822.049	42.219.443.817	3.442.766.581.698
Tổng doanh thu	2.721.566.505.787	616.803.810.045	62.176.822.049	42.219.443.817	3.442.766.581.698
Giá vốn					
Giá vốn từ bán hàng ra bên ngoài	(2.103.770.896.487)	(427.534.344.896)	(58.906.110.871)	(35.008.740.294)	(2.625.220.092.548)
Tổng giá vốn	(2.103.770.896.487)	(427.534.344.896)	(58.906.110.871)	(35.008.740.294)	(2.625.220.092.548)
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Kết quả hoạt động kinh doanh	617.795.609.300	189.269.465.149	3.270.711.178	7.210.703.523	817.546.489.150
Chi phí không phân bổ					
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					(126.713.459.226)
Doanh thu hoạt động tài chính					690.833.029.924
Lợi nhuận khác					191.501.248.390
Chi phí tài chính					31.521.686.260
Lợi nhuận trước thuế					(154.265.856.092)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					759.590.108.482
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(126.495.926.017)
Lợi nhuận trong năm					(7.510.042.070)
Thông tin khác					625.584.140.395
Khấu hao					488.953.704.492

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Kỳ trước

Chỉ tiêu	Dịch vụ vận tải VND	Dịch vụ kho nổi VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Tổng VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.503.150.433.750	599.347.202.161	68.216.480.850	102.005.924.296	3.272.720.041.057
Tổng doanh thu	2.503.150.433.750	599.347.202.161	68.216.480.850	102.005.924.296	3.272.720.041.057
Giá vốn					
Giá vốn từ bán hàng ra bên ngoài	(1.900.791.589.683)	(470.843.968.947)	(65.707.277.991)	(93.659.005.845)	(2.531.001.842.466)
Tổng giá vốn	(1.900.791.589.683)	(470.843.968.947)	(65.707.277.991)	(93.659.005.845)	(2.531.001.842.466)
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Kết quả hoạt động kinh doanh	602.358.844.067	128.503.233.214	2.509.202.859	8.346.918.451	741.718.198.591
Chi phí không phân bổ					
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					(124.790.733.054)
Doanh thu hoạt động tài chính					616.927.465.537
Lợi nhuận/(lỗ) khác					320.551.984.572
Chi phí tài chính					20.669.809.699
Lợi nhuận trước thuế					(73.702.830.696)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					884.446.429.112
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(118.149.539.202)
Lợi nhuận trong năm					(30.222.296.950)
Thông tin khác					736.074.592.960
Khấu hao					279.490.472.480
Bộ phận theo khu vực địa lý					

Hoạt động chính của Tổng Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải, dịch vụ kho nổi và dịch vụ thương mại. Doanh thu từ dịch vụ hàng hải dầu khí và dịch vụ thương mại toàn bộ được thực hiện ở Việt Nam, trong khi doanh thu vận tải được thực hiện ở cả Việt Nam (chủ yếu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất, kho cảng Thị Vải đến các địa phương) và quốc tế (vận chuyển tại khu vực Đông Nam Á và Nam Trung Quốc). Do đặc thù kinh doanh vận tải bằng tàu biển, tuyến khai thác có thể bao gồm cả tuyến nội địa và tuyến quốc tế nên Tổng Công ty không tách được tài sản và nợ phải trả cho hoạt động vận tải nội địa và vận tải quốc tế. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không tách và trình bày tài sản và nợ phải trả cho hoạt động vận tải nội địa và vận tải quốc tế là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

22. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ ("USD")	4.155.447	2.467.012
- Euro ("EUR")	290	300

23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 4</u>		<u>Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Dịch vụ vận tải	796.277.708.636	768.242.446.492	2.721.566.505.787	2.503.150.433.750
Dịch vụ kho nổi	156.793.168.028	153.285.391.173	616.803.810.045	599.347.202.161
Thương mại	36.822.699.044	47.211.833.593	62.176.822.049	68.216.480.850
Dịch vụ khác	9.603.964.874	29.988.013.042	42.219.443.817	102.005.924.296
	<u>999.497.540.582</u>	<u>998.727.684.300</u>	<u>3.442.766.581.698</u>	<u>3.272.720.041.057</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 4</u>		<u>Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Dịch vụ vận tải	643.144.205.841	547.250.501.443	2.103.770.896.487	1.900.791.589.683
Dịch vụ kho nổi	88.047.690.963	102.394.925.688	427.534.344.896	470.843.968.947
Thương mại	35.214.496.790	45.773.980.884	58.906.110.871	65.707.277.991
Dịch vụ khác	9.413.616.173	27.380.024.198	35.008.740.294	93.659.005.845
	<u>775.820.009.767</u>	<u>722.799.432.213</u>	<u>2.625.220.092.548</u>	<u>2.531.001.842.466</u>

25. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Quý 4</u>		<u>Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	135.499.655.557	118.402.880.450	463.367.836.647	362.807.126.106
Chi phí nhân viên	77.250.485.482	106.706.265.534	259.277.550.509	295.840.871.624
Chi phí khấu hao TSCĐ	137.446.578.656	105.459.490.978	488.953.704.492	279.490.472.480
Chi phí dịch vụ mua ngoài	416.383.200.662	387.186.782.501	1.374.637.417.685	1.552.705.321.550
Chi phí khác	47.163.486.581	29.163.642.975	106.790.931.570	99.241.505.769
	<u>813.743.406.938</u>	<u>746.919.062.438</u>	<u>2.693.027.440.903</u>	<u>2.590.085.297.529</u>

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 4</u>		<u>Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.244.034.814	14.183.237.880	95.562.800.071	150.267.016.185
Lãi tiền gửi	20.242.555.008	33.006.764.623	87.580.532.566	159.417.346.386
Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá	3.362.188.607	8.407.554.088	8.357.915.753	10.867.622.001
	<u>24.848.778.429</u>	<u>55.597.556.591</u>	<u>191.501.248.390</u>	<u>320.551.984.572</u>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	32.593.274.806	30.375.088.104	126.277.218.776	75.900.454.519
Lãi trả chậm	4.029.642.329	7.053.845.330	18.879.071.301	24.697.862.024
Lỗ chênh lệch tỷ giá	12.026.206.534	827.339.169	21.068.183.552	21.133.071.600
Hoàn nhập giảm giá các khoản đầu tư tài chính (*)	-	(2.654.322.693)	(11.993.627.978)	(48.028.557.447)
Chi phí tài chính khác	35.010.441	-	35.010.441	-
	48.684.134.110	35.601.949.910	154.265.856.092	73.702.830.696

(*) Hoàn nhập giảm giá các khoản đầu tư tài chính thể hiện khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào các Công ty con.

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí lương và các khoản phúc lợi khác	36.530.741.766	45.275.279.416	49.865.218.572	61.653.854.192
Hoàn nhập lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(1.275.372.964)	-	(3.082.546.497)
Chi phí mua ngoài	12.509.164.776	9.520.520.838	27.896.862.377	23.783.567.446
Chi phí khác	24.097.987.419	16.373.183.819	48.951.378.277	42.435.857.913
	73.137.893.961	69.893.611.109	126.713.459.226	124.790.733.054

29. HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Khoản được thưởng, bồi thường	4.850.343.429	5.771.670	30.994.812.959	7.526.030.262
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-	-	-
Thu nhập khác	822.727.507	7.178	910.223.943	13.805.969.913
Thu nhập khác	5.673.070.936	5.778.848	31.905.036.902	21.332.000.175
Khoản bị phạt, bồi thường	504.789	-	2.018.334	41.490.182
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-	-	-
Chi phí khác	113.145.094	169.586.828	381.332.308	620.700.294
Chi phí khác	113.649.883	169.586.828	383.350.642	662.190.476
Lợi nhuận/(lỗ) khác	5.559.421.053	(163.807.980)	31.521.686.260	20.669.809.699

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Quý 4		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	132.263.702.226	225.866.439.679	759.590.108.482	884.446.429.112
Trừ: Cổ tức được chia	-	(13.005.000.000)	(90.710.244.000)	(145.647.235.800)
Trừ: Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(23.252.895.809)	(250.571.062.417)	(112.175.031.192)	(227.650.526.936)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	152.346.966	169.586.828	422.047.725	3.059.987.445
Cộng: Chênh lệch tạm thời không được khấu trừ	1.341.420.823	-	3.397.150.021	-
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	110.504.574.206	(37.540.035.910)	560.524.031.036	514.208.653.821
Thuế suất thông thường	20%	20%	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	22.100.914.841	(7.508.007.182)	112.104.806.207	102.841.730.764
Bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	-	14.266.234.283	14.391.119.810	15.307.808.438
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22.100.914.841	6.758.227.101	126.495.926.017	118.149.539.202

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 19, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Các khoản vay	2.242.801.270.840	2.115.616.965.673
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	293.230.349.674	328.649.814.899
Nợ thuần	1.949.570.921.166	1.786.967.150.774
Vốn chủ sở hữu	5.994.071.362.438	5.519.455.489.021
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,33	0,32

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2024	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	293.230.349.674	328.649.814.899
Phải thu khách hàng và phải thu khác	712.277.427.141	596.258.519.530
Đầu tư tài chính	1.383.775.957.498	1.792.237.767.300
Tổng cộng	2.389.283.734.313	2.717.146.101.729
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	2.242.801.270.840	2.115.616.965.673
Phải trả người bán và phải trả khác	711.951.841.042	704.113.969.199
Chi phí phải trả	42.488.740.877	37.613.732.330
Tổng cộng	2.997.241.852.759	2.857.344.667.202

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/IT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu chịu sự rủi ro về thay đổi hoạt động của các Nhà máy lọc dầu (Dịch vụ vận tải) và hoạt động của các mỏ (Dịch vụ hàng hải dầu khí), để kiểm soát rủi ro này Tổng Công ty đã luôn đảm bảo đội tàu vận tải dầu thô đủ về số lượng và chất lượng theo yêu cầu của các Nhà máy lọc dầu, đối với các phương tiện kho nổi đều có thể chuyển đổi công năng để đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của các mỏ. Đây là lợi thế kinh doanh của Tổng Công ty trong các năm vừa qua.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá đồng Đô la Mỹ.

Tổng Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Phân tích biến động rủi ro tỷ giá tương tự cho đồng Euro, Yên Nhật và Đô la Singapore thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ của Tổng Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay với lãi suất cố định và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là “PVN”)	Công ty mẹ
Trường Cao đẳng Dầu khí	Đơn vị phụ thuộc của PVN
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Công ty con
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty liên kết
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Công ty con của PVN
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	Công ty con của PVN
Công ty TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy Dung Quất	Công ty con của PVN
Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Công ty con của PVN
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	Công ty con của PVN
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	Công ty con của PVN
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	Công ty liên doanh của PVN
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	Công ty con của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (Công ty con của PVN)
Chi nhánh Tổng Công ty Khoan và Dịch vụ khoan dầu khí – Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư khoan dầu khí	Đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (Công ty con của PVN)
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	Công ty con của Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Công ty con của PVN)

1
 2
 3
 4
 5
 6
 7
 8
 9
 10
 11
 12
 13
 14
 15
 16
 17
 18
 19
 20
 21
 22
 23
 24
 25
 26
 27
 28
 29
 30
 31
 32
 33
 34
 35
 36
 37
 38
 39
 40
 41
 42
 43
 44
 45
 46
 47
 48
 49
 50
 51
 52
 53
 54
 55
 56
 57
 58
 59
 60
 61
 62
 63
 64
 65
 66
 67
 68
 69
 70
 71
 72
 73
 74
 75
 76
 77
 78
 79
 80
 81
 82
 83
 84
 85
 86
 87
 88
 89
 90
 91
 92
 93
 94
 95
 96
 97
 98
 99
 100

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Quý 4		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Dịch vụ cung cấp				
Công ty CP Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	441.729.077.705	410.041.550.444	1.411.823.998.451	1.476.866.586.788
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	111.709.610.023	145.734.935.151	424.217.143.154	515.947.989.748
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước	130.908.628.097	122.278.646.000	490.227.947.134	474.457.904.000
Công ty CP VTXD Phương Nam	84.648.683.541	92.156.978.168	331.821.041.140	213.277.603.425
Công ty CP Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	44.600.732.020	56.378.665.472	176.907.450.586	142.482.106.796
Công ty CP Vận tải Nhật Việt	37.447.576.067	50.034.618.527	142.977.118.718	113.393.816.009
Công ty CP VTDK Hà Nội	7.488.756.727	7.422.796.123	29.566.680.430	28.886.745.061
Công ty CP VTDK Đông Dương	-	3.717.928.058	-	17.207.644.498
Công ty CP VTDK Thái Bình Dương	2.467.185.613	2.220.944.270	7.399.904.419	12.995.417.019
CN Tổng Công Ty Khí Việt Nam - CTCP	-	-	-	9.349.226.002
- Công Ty Kinh Doanh Sản Phẩm Khí	-	-	-	-
Công ty CP Hàng Hải Thăng Long	-	908.191.112	300.516.551	2.921.781.202
Công ty CP Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	-	72.642.222	-	72.642.222
Công ty CP Vận tải dầu khí Quảng Ngãi	-	36.321.111	-	36.321.111
Thu nhập tài chính (lãi tiền gửi ngân hàng)				
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	14.749.921.182	40.623.454	29.236.407.239	21.821.486.467
Thu nhập khác (phí lưu tàu)				
Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	4.840.343.429	-	30.784.812.959	6.825.594.974
Công ty CP VTXD Phương Nam	24.805.284	-	24.805.284	29.650.299
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	10.000.000	-	210.000.000	-
Mua hàng hóa và dịch vụ				
Công ty CP VTDK Thái Bình Dương	272.502.804.960	92.424.378.890	960.870.897.434	1.037.963.711.286
Công ty CP VTXD Phương Nam	110.704.082.580	172.912.730.494	424.614.159.752	567.890.377.277
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	2.211.116.073	-	8.844.464.292	6.306.542.444
Công ty CP VTDK Đông Dương	511.976.839	335.910.781	1.773.447.637	1.376.317.120
CN Công ty CP VTDK Đông Dương tại TP HCM	856.884.608	397.644.991	3.441.848.062	3.763.622.345
Công ty Cổ phần Lọc hóa Dầu Bình Sơn	-	-	752.587.272	-
Công ty CP VTDK Quảng Ngãi	114.239.203	713.866.321	821.447.898	3.174.552.275
CN Tổng Công ty CP Khoan và DV khoan DK - XN DV Đầu tư khoan DK	-	634.074.347	544.306.981	2.358.453.636
Công ty CP Đào tạo Kỹ thuật PVD	717.460.232	453.111.000	2.596.953.060	1.452.558.260
CN Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí	211.597.735	208.033.338	789.785.788	852.965.908
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	-	-	-	-
Công ty CP Hàng hải Thăng Long	111.378.618	144.695.405	624.852.089	1.133.237.333
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	287.169.000	181.120.500	597.844.000	474.479.000
Trường Cao đẳng Dầu khí	7.400.000	36.000.000	217.900.000	181.400.000
Công ty CP Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	-	-	-	9.330.172.279
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	-	-	534.240.000	801.360.000
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	55.793.637	60.482.618	232.371.573	103.740.000
Công ty TNHH khách sạn Dầu khí PTSC	-	1.270.500	6.520.500	71.473.733
Công ty CP Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	-	3.224.043.303	7.000.000	3.224.043.303
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	-	-	-	29.650.299
Công ty CP VTDK Hà Nội	-	-	4.248.072.512	-
Chi phí lãi vay và lãi trả chậm				
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	1.897.841.430	2.302.936.076	5.973.995.575	14.145.914.975
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	4.029.642.329	7.053.845.330	10.204.509.119	24.697.862.024

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Cổ tức được chia

Công ty CP VTDK Thái Bình Dương	-	-	48.960.000.000	61.200.000.000
Công ty CP Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	-	-	-	37.932.347.000
Công ty CP Dịch vụ Khai thác DK PTSC	-	-	19.400.000.000	19.400.000.000
Công ty CP Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	-	-	22.350.244.000	14.109.888.800
Công ty CP Vận tải Nhật Việt	-	13.005.000.000	-	13.005.000.000

Cổ tức đã công bố và chi trả

Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	54.471.942.300	49.519.947.000	54.471.942.300	49.519.947.000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	4.808.746.500	4.808.746.000	4.808.746.500	4.808.746.000

Góp vốn vào công ty con

Công ty CP Hàng hải Thăng Long	-	-	74.880.000.000	-
Công ty CP Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	-	-	119.350.300.000	62.128.830.000
Công ty CP VTDK Đông Dương	-	-	36.729.000.000	474.032.564

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

	Quý 4		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Thù lao và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng Quản trị:				
- Ông Phạm Việt Anh	-	-	-	-
- Ông Nguyễn Duyên Hiếu	15.000.000	15.000.000	60.000.000	54.000.000
- Nguyễn Linh Giang	-	-	-	-
- Ông Nguyễn Đình Thanh	15.000.000	15.000.000	60.000.000	54.000.000
- Ông Hoàng Đức Chính	15.000.000	15.000.000	60.000.000	54.000.000
- Bà Nguyễn Thị Thu Hường	60.000.000	60.000.000	240.000.000	225.000.000
- Ông Đoàn Đình Thái	60.000.000	60.000.000	240.000.000	225.000.000
Tiền lương và các khoản thu nhập khác	<u>1.328.681.651</u>	<u>1.013.741.809</u>	<u>2.877.454.379</u>	<u>2.477.741.809</u>
Tiền lương và các khoản thu nhập khác của Tổng giám đốc và Người quản lý (Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng)	<u>3.077.959.644</u>	<u>2.204.158.394</u>	<u>6.861.505.102</u>	<u>5.686.158.394</u>
Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát	<u>451.785.680</u>	<u>352.172.521</u>	<u>1.123.285.680</u>	<u>954.172.521</u>

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty CP Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	411.232.856.663	202.888.606.513
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	54.028.657.679	95.676.040.080
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	30.056.708.821	45.411.943.411
Công ty CP VTXD Phương Nam	1.973.667.013	38.286.147.129
Công ty CP Vận tải Nhật Việt	13.663.632.976	20.728.543.408
Công ty CP Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	6.230.994.327	6.447.632.449
Công ty CP VTDK Thái Bình Dương	956.152.080	756.013.132
Công ty CP Hàng hải Thăng Long	-	188.676.000
Công ty CP VTDK Hà Nội	4.580.381.574	49.809.401
Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương	-	33.271.055
CN Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	-	9.051
	<u>522.723.051.133</u>	<u>410.466.691.629</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	<u>31/12/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	3.578.671.233	7.439.320.547
Công ty CP VTXD Phương Nam	-	-
Công ty CP Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	836.442.466	527.046.798
Công ty CP VTDK Thái Bình Dương	-	50.860.516.143
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	-	7.644.465.154
Công ty CP Vận tải Nhật Việt	-	72.900.000
Công ty CP VTDK Đông Dương	-	72.900.000
Công ty CP Hàng hải Thăng Long	-	65.610.000
Công ty CP VTDK Hà Nội	-	72.900.000
Công ty CP VTDK Quảng Ngãi	-	-
	<u>4.415.113.699</u>	<u>66.755.658.642</u>
Phải thu dài hạn khác		
Công ty CP VTDK Thái Bình Dương	-	-
CN Công ty CP VTDK Đông Dương tại TPHCM	108.900.000	217.800.000
	<u>108.900.000</u>	<u>217.800.000</u>
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty CP VTDK Thái Bình Dương	239.632.074.215	162.973.415.810
Công ty CP VTXD Phương Nam	48.119.458.714	66.713.142.863
Công ty CP Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	584.072.753	-
Công ty CP Đào tạo Kỹ thuật PVD	298.758.738	191.160.000
CN Công ty CP VTDK Đông Dương tại TPHCM	296.195.979	1.030.777.158
Công ty CP VTDK Đông Dương	216.669.680	162.005.202
Công ty Cảng dịch vụ Dầu khí	149.360.944	224.979.706
Công ty CP Hàng hải Thăng Long	148.018.177	167.449.435
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	145.327.000	181.320.500
Công ty CP VTDK Quảng Ngãi	58.741.975	569.480.991
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	27.285.812	-
Trường Cao đẳng Dầu khí	2.800.000	33.900.000
Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	1.000.000	1.000.000
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	-	10.833.036.612
CN TCT CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí - XN DV Đầu tư Khoan dầu khí	-	460.072.707
Công ty TNHH khách sạn Dầu khí PTSC	-	1.372.140
Công ty CP Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế	-	1
	<u>289.679.763.987</u>	<u>243.543.113.125</u>
Người mua trả tiền trước		
Công ty CP VTDK Hà Nội	72.151.051	10.905.323
	<u>72.151.051</u>	<u>10.905.323</u>
Phải trả ngắn hạn khác		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	77.556.117.333	77.556.117.333
Công ty CP Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	18.027.599.031	-
Công ty CP VTXD Phương Nam	8.434.402.191	-
Công ty CP VTDK Thái Bình Dương	509.328.524	486.783.396
Công ty CP Vận tải Nhật Việt	10.833.333	-
Công ty CP VTDK Đông Dương	6.300.000	-
Công ty CP VTDK Quảng Ngãi	-	1.450.000
	<u>104.544.580.412</u>	<u>78.044.350.729</u>
Phải trả dài hạn khác		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	232.668.352.001	310.224.469.334
Công ty CP Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	14.771.640.000	14.771.640.000
	<u>247.439.992.001</u>	<u>324.996.109.334</u>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Chi phí phải trả ngắn hạn

Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	2.252.314.640	2.769.240.185
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	1.171.611.658	1.775.443.183
	3.423.926.298	4.544.683.368

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Công ty CP Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	8.316.347.086	12.195.222.086
Công ty CP Vận tải Nhật Việt	16.263.262.380	17.410.957.500
	24.579.609.466	29.606.179.586

Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

Công ty CP Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	7.620.829.257	10.928.833.659
Công ty CP Vận tải Nhật Việt	87.564.443.334	99.580.643.334
	95.185.272.591	110.509.476.993

Vay dài hạn

Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	-	50.862.841.914
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	127.355.863.092	196.059.307.841
	127.355.863.092	246.922.149.755


33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Tiền thu từ lãi tiền gửi và cổ tức được chia trong năm không bao gồm số tiền 24.474.975.319 đồng (năm 2023 là 36.677.387.647 đồng), là số lãi tiền gửi và cổ tức được chia trong năm nhưng chưa thu được tiền. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền chi trả lãi vay trong năm không bao gồm số tiền 18.402.097.793 đồng (năm 2023 là 15.101.690.212 đồng), là khoản lãi vay phát sinh nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông trong năm không bao gồm số tiền 3.672.378.830 đồng (2023 là 3.581.767.490 đồng), là khoản cổ tức, lợi nhuận phải trả bằng tiền phát sinh từ các năm trước nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.


Đinh Mai Phương
Người lập biểu


Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởng


Nguyễn Duyên Hiều
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 1 năm 2025